

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THẠNH PHÚ  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh P1**

Bản án số: 05/2021/DS-ST  
Ngày: 28/01/2021  
V/v tranh chấp “hợp đồng vay tài  
sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ – TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa Phiên tòa:* Bà Trần Thị Lan

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Sơn
2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên

**- Thư ký Phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú tham gia Phiên tòa:**

Ông Nguyễn Phú Quý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 220/2020/TLST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2020 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2020/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị N, sinh năm 1969,

Địa chỉ: 186/1 ấp HB, xã GT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

*2. Bị đơn:* Bà Bùi Thị P, sinh năm 1974,

Địa chỉ: 32/2 ấp HB, xã GT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Bùi Quang P1, sinh năm 1965, địa chỉ: 186/1 ấp HB, xã GT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Bà N, ông P1 có mặt, bà P vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại tòa nguyên đơn Phạm Thị N trình bày:*

Vào ngày 16/3/2019 âm lịch bà có cho bà Bùi Thị P vay số tiền 20.000.000 đồng, hai bên có làm biên nhận có tên là “giấy biên nhận mượn tiền” bà P có ký tên

và ghi rõ họ tên. Thỏa thuận trả nợ là 05 tháng sau, không thỏa thuận lãi suất. Khi đến hạn trả nợ bà P không trả, nhiều lần bà yêu cầu bà P trả nợ nhưng bà P vẫn không trả.

Số tiền cho bà P vay là tiền chung của bà và chồng là ông Bùi Quang P1.

Tại tòa bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là yêu cầu bà P trả cho bà và ông P1 20.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Do biên nhận nợ chỉ có bà P ký tên nên bà không yêu cầu chồng bà P phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền cùng bà P.

Đối với lời trình bày của bà P là bà P có trả được cho bà 33.000.000 đồng tiền lãi bà không đồng ý. Giữa bà và bà P không thỏa thuận lãi, từ lúc vay tiền đến nay bà P cũng không trả lãi cho bà.

*Theo biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng tại tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Quang P1 trình bày:*

Ông có chung ý kiến với bà Phạm Thị N. Số tiền 20.000.000 đồng bà P vay của bà N là tiền chung của vợ chồng ông nên ông yêu cầu bà P trả cho ông và bà N 20.000.000 đồng.

*Theo biên bản lấy lời khai ngày 08/12/2020 bị đơn Bùi Thị P trình bày:*

Bà thừa nhận có vay của bà Phạm Thị N 20.000.000 đồng, ngày vay là 16/3/2019 (âm lịch). Khi vay có lập biên nhận mượn tiền có tên “giấy biên nhận mượn tiền” đúng như bà N cung cấp cho Tòa, trong giấy biên nhận này bà ký tên P và ghi rõ họ tên Bùi Thị P. Mặc dù trong biên nhận không ghi thỏa thuận trả lãi nhưng thực tế bà có trả lãi cho bà N là cứ 1.000.000 đồng thì trả 5.000 đồng/ngày. Bà trả lãi trong thời gian 11 tháng thì không có khả năng trả lãi nữa. Khi trả lãi thì không có biên nhận hay giấy tờ gì, hàng tháng bà N đến nhà bà nhận 3.000.000 đồng tiền lãi hoặc con gái bà trực tiếp mang tới nhà bà N. Số tiền vay 20.000.000 đồng bà vay giùm cho người khác nên không liên quan đến chồng bà. Do bà đã trả lãi cho bà N 33.000.000 đồng nên nay bà yêu cầu khấu trừ vào tiền nợ gốc vì vậy bà không còn nợ tiền bà N nữa, còn lại 13.000.000 đồng tiền lãi đã trả bà không yêu cầu bà N phải trả lại cho bà.

Bị đơn Bùi Thị P đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý; thông báo về Pên hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cùng các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Khi Tòa án tiến hành lấy lời khai thì bà P đồng ý với các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng ý kiến phản đối này không được nguyên đơn thừa nhận và bà P không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình.

***Kiểm sát viên tham gia Pên tòa phát biểu quan điểm:***

*Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử:* Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng với quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

*Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại Pên tòa:* Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

*Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:*

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn Bùi Thị P chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị N, buộc bị đơn Bùi Thị P trả cho bà N và ông P1 20.000.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại Pên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: nguyên đơn Phạm Thị N yêu cầu bị đơn Bùi Thị P trả tiền nợ vay nên đây là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn Bùi Thị P có nơi cư trú tại 32/2 ấp HB, xã GT, huyện P, tỉnh Bến Tre; theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú.

[3] Về tố tụng: Bị đơn Bùi Thị P đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai tham gia Pên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên xét xử vắng mặt đối với bà Bùi Thị P theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung: Tài liệu chứng cứ nguyên đơn Phạm Thị N cung cấp làm căn cứ khởi kiện là “giấy biên nhận mượn tiền” đề ngày 16/3/2019 (âm lịch). Bị đơn Bùi Thị P thừa nhận vào ngày 16/3/2019 (âm lịch) bà P có vay tiền của bà N 20.000.000 đồng, thừa nhận tài liệu, chứng cứ “giấy biên nhận mượn tiền” đề ngày 16/3/2019 (âm lịch) là đúng nên đây là chứng cứ của vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, có căn cứ xác định giữa nguyên đơn Phạm Thị N và bị đơn Bùi Thị P có xác lập hợp đồng vay tài sản, hợp đồng được giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không ai bị lừa dối hoặc bị ép buộc; cả hai đều có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Theo đó, thời gian thực hiện hợp đồng là ngày 16/3/2019 (âm lịch), số tiền vay là 20.000.000 đồng, biên nhận này không thể hiện thời hạn trả, không thỏa thuận lãi nên căn cứ Điều 469 Bộ luật dân sự 2015 xác định đây là hợp đồng vay tài sản không có lãi và không thời hạn.

Về thực hiện nghĩa vụ trả tiền của bị đơn Bùi Thị P: bị đơn Bùi Thị P thừa nhận có vay của nguyên đơn Phạm Thị N 20.000.000 đồng nhưng trình bày mặc dù trong biên nhận vay không ghi lãi suất nhưng thực tế bà P phải trả lãi cho bà N là cứ 1.000.000 đồng thì trả 5.000 đồng/ngày, trả lãi trong thời gian 11 tháng với số tiền

33.000.000 đồng nên yêu cầu khấu trừ vào tiền nợ gốc vì vậy bà P không còn nợ tiền bà N nữa, còn lại 13.000.000 đồng tiền lãi đã trả bà P không yêu cầu bà N phải trả lại cho bà P. Ngoài ra, bà P còn trình bày bà vay tiền giúp người khác nhưng không trình bày cụ thể vay tiền giúp ai, ở đâu và cũng không yêu cầu người này tham gia tố tụng. Tuy nhiên, lời trình bày này không được bà N thừa nhận và bà P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc có trả lãi. Do đó, căn cứ vào “giấy biên nhận mượn tiền” mà bà P ký tên, bà N khởi kiện yêu cầu bà P trả số tiền nợ vay 20.000.000 đồng cho bà N và ông P1 là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Nguyên đơn Phạm Thị N không yêu cầu trả lãi nên không xem xét.

[6] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, bị đơn không thuộc trường hợp được miễn nộp án phí nên bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463, 466, 468, 469, 357 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị N. Buộc bà Bùi Thị P trả cho bà Phạm Thị N và ông Bùi Quang P1 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Bùi Thị P phải chịu 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

Bà Phạm Thị N được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng theo biên lai thu số 0003163 ngày 05/10/2020.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thanh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thanh Phú;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PÊN TOÀ**

**Trần Thị Lan**